TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày: 24-7-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Trường

2. Ông Đặng Song Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH S; địa chỉ: B V, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là B V, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lã Văn C, sinh năm 1986; chức vụ: Giám đốc; địa chỉ liên hệ: B V, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là B V, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) *(có mặt)*.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần D; địa chỉ: D đường C, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là D đường C, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Tiến L, sinh năm 1980; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; địa chỉ: D, đường C, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là D đường C, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) *(vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty TNHH S thông qua người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 27-7-2023, Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) và Công ty cổ phần D (gọi tắt là Công ty D) ký Hợp đồng nguyên tắc số 27.07/2023/HĐNT/TSA-NK; theo

đó Công ty S đồng ý bán cho Công ty D các danh mục vật tư thiết bị với số lượng, chi tiết, đặc chủng hàng hóa và giá cả theo từng đơn đặt hàng; thời gian giao hàng sau khi ký xác nhận hợp đồng 2-5 ngày tùy từng đơn đặt hàng; về phương thức thanh toán thì Công ty D thanh toán đặt cọc 30% giá trị đơn đặt hàng và 70% còn lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng (nhưng về thực tế thì việc thanh toán giá trị 70% còn lại được các bên thỏa thuận tại các Đơn đặt hàng, nếu Đơn đặt hàng nào không thỏa thuận thì dựa theo Hợp đồng nguyên tắc trên).

Thực hiện Hợp đồng nguyên tắc ngày 27-7-2023, Công ty S và Công ty D đã ký nhiều Đơn đặt hàng; theo đó Công ty S đã giao hàng và Công ty D cũng đã thanh toán. Tuy nhiên, còn 03 đơn đặt hàng Công ty D đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán đủ cho Công ty S, cụ thể:

- Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, giá trị đơn hàng bao gồm thuế là 64.900.000đ, Công ty D đã thanh toán 19.470.000đ; còn nợ lại 45.430.000đ phải thanh toán trong vòng 02 tháng kể từ ngày giao nhận hàng hóa nhưng Công ty D chưa thanh toán.

- Đơn đặt hàng ngày 02-7-2024, giá trị đơn hàng bao gồm thuế là 5.720.000đ, Công ty D chưa thanh toán đơn hàng này (Đơn hàng này giá trị ít nên không thanh toán trước 30% giá trị như các đơn hàng khác).

- Đơn đặt hàng ngày 18-7-2024, giá trị đơn hàng bao gồm thuế là 89.620.300đ, Công ty D đã thanh toán 26.886.090đ; còn nợ lại 62.734.210đ phải thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày giao nhận hàng hóa nhưng Công ty D chưa thanh toán.

Tổng số tiền mà Công ty D còn nợ Công ty S theo các Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024 và ngày 18-7-2024 là 113.884.210đ.

Công ty S đã nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty D phải thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty S nhưng Công ty D không thanh toán. Do đó, Công ty S khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty S số tiền mua hàng còn nợ chưa thanh toán tổng cộng là 113.884.210đ và số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24-9-2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 1.5%/tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24-9-2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 1.5%/tháng.

Bị đơn là Công ty cổ phần D: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ Công ty cổ phần D đến làm việc nhưng Công ty vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký đúng quy định. Đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tuyên bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền chưa thanh toán theo các Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024, ngày 18-7-2024 là 113.884.210đ. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về tiền lãi

chậm thanh toán theo mức lãi suất là 1.5%/tháng tính từ ngày 24-9-2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định đây là vụ án tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Công ty cổ phần D được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần D theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quá trình ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng:

Công ty S và Công ty D ký Hợp đồng nguyên tắc số 27.07/2023/HĐNT/TSA-NK ngày 27-7-2023; theo đó Công ty S bán cho Công ty D các danh mục vật tư thiết bị với số lượng, chi tiết, đặc chủng hàng hóa và giá cả theo từng đơn đặt hàng của Công ty D; thời gian giao hàng sau khi ký xác nhận hợp đồng 2-5 ngày tùy từng đơn đặt hàng; Công ty D phải thanh toán đặt cọc 30% giá trị đơn đặt hàng và 70% còn lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng; tuy nhiên thực tế thì việc thanh toán giá trị 70% còn lại được các bên thỏa thuận tại các Đơn đặt hàng, nếu Đơn đặt hàng nào không thỏa thuận thì dựa theo Hợp đồng nguyên tắc trên.

Quá trình thực hiện Hợp đồng nguyên tắc ngày 27-7-2023, Công ty S và Công ty D đã ký nhiều Đơn đặt hàng; Công ty S đã giao hàng cho Công ty D theo từng đơn đặt hàng và Công ty D cũng đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo từng đơn đặt hàng. Tuy nhiên, còn 03 đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024, ngày 18-7-2024 Công ty D chưa thanh toán đủ cho Công ty S nên Công ty S khởi kiện.

Xét thấy, Hợp đồng nguyên tắc ngày 27-7-2023 được ký giữa Công ty S và Công ty D là tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 3, 24 Luật Thương mại 2005 nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về thanh toán tiền hàng còn thiếu:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu theo 03 đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024, ngày 18-7-2024 tổng cộng là 113.884.210đ. Bị đơn dù đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến làm việc, cũng

không gửi ý kiến phản hồi; không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập để giải quyết.

Tại Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024 có giá trị đơn hàng bao gồm thuế là 64.900.000đ, Công ty D đã tạm ứng 30% giá trị đơn hàng là 19.470.000đ, giá trị còn lại là 45.430.000đ thanh toán trong vòng 02 tháng kể từ ngày giao nhận hàng hóa; được ký xác nhận giữa các bên.

Đơn đặt hàng ngày 18-7-2024, giá trị đơn hàng bao gồm thuế là 89.620.300đ, Công ty D đã tạm ứng 30% giá trị đơn hàng là 26.886.090đ; giá trị còn lại là 62.734.210đ thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày giao nhận hàng hóa; được ký xác nhận giữa các bên.

Xét thấy, đối với đơn hàng ngày 28-6-2024 Công ty S đã giao hàng ngày 01-7-2024; còn đơn đặt hàng ngày 18-7-2024 thì được giao hàng ngày 23-7-2024; các bên có lập biên bản giao nhận hàng và có ký xác nhận của đại diện Công ty D; ngày 01-7-2024 và ngày 23-7-2024 Công ty S đã xuất hóa đơn đối với 02 đơn đặt hàng nêu trên.

Đối với Đơn đặt hàng ngày 02-7-2024 thì theo nguyên đơn trình bày do đơn hàng có giá trị ít nên không tạm ứng 30% giá trị đơn hàng và trong cùng ngày, nguyên đơn đã giao hàng nhưng do ông C – người đại diện theo pháp luật của Công ty S đi vắng nên không ký vào biên bản giao nhận hàng, do đó các bên không lập biên bản giao nhận hàng. Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn cung cấp bản Theo dõi công nợ đặt hàng do Công ty D gửi cho Công ty S qua mạng xã hội Zalo thể hiện có Đơn hàng ngày 02-7-2024 với số tiền 5.720.000đ chưa thanh toán, phù hợp với hàng hóa, số lượng, giá trị tại Đơn đặt hàng ngày 02-7-2024 mà Công ty S yêu cầu; mặt khác Công ty S cũng đã xuất hóa đơn đối với đơn hàng này.

Do đó, có căn cứ xác định Công ty S đã giao đủ hàng hóa cho Công ty D đối với cả 03 Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024 và ngày 18-7-2024.

Mặc dù theo thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc ngày 27-7-2023 thì giá trị 70% còn lại thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng nhưng việc thanh toán giá trị 70% còn lại được các bên thỏa thuận tại các Đơn đặt hàng, nếu Đơn đặt hàng nào không thỏa thuận thì dựa theo Hợp đồng nguyên tắc trên, việc thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại các Điều 50, 55 Luật Thương mại 2005.

Như vậy, căn cứ theo thỏa thuận giữa các bên thì Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024 được giao nhận hàng vào ngày 01-7-2024, thời hạn thanh toán là đến ngày 02-9-2024. Đơn đặt hàng ngày 01-7-2024 được giao nhận hàng vào ngày 02-7-2024 thì thời hạn thanh toán là ngày 02-8-2024 và Đơn đặt hàng ngày 18-7-2024 được giao nhận hàng ngày 23-7-2024 thì đến ngày 06-9-2024 Công ty D phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S. Tuy nhiên, Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi đã nhận đầy đủ hàng hóa là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại các Điều 50, 55 Luật Thương mại 2005; làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ theo 03 Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024 và ngày 18-7-2024 là có cơ sở, cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi do chậm thanh toán:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về tiền lãi tính trên số tiền chậm thanh toán 113.884.210đ từ ngày 24-9-2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 1.5%/tháng. Xét thấy, việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Từ các phân tích trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty D phải thanh toán cho Công ty S số tiền còn nợ theo 03 Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024 và ngày 18-7-2024 là 113.884.210đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 39, 147, 228, 273, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 3, 24, 50, 55 Luật Thương mại 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH S đối với bị đơn là Công ty cổ phần D về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa":

1.1. Công ty cổ phần D phải thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền còn nợ theo 03 Đơn đặt hàng ngày 28-6-2024, ngày 02-7-2024 và ngày 18-7-2024 là 113.884.210đ *(Một trăm mười ba triệu, tám trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm mười đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về tiền lãi tính trên số tiền chậm thanh toán 113.884.210đ từ ngày 24-9-2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 1.5%/tháng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty cổ phần D phải chịu 5.694.211đ *(Năm triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn, hai trăm mười một đồng)*.

3.2. Công ty TNHH S không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.900.000đ *(Hai triệu, chín trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0000636 ngày 19-02-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm đối với đương sự có mặt là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Hồ Hạnh Nguyên

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV11-TPHCM;
- Phòng THADS KV11-TPHCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.